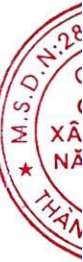

Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.581.642.627	193.548.031.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.573.261.464	7.467.794.015
1. Tiền	111	V.01	3.573.261.464	7.467.794.015
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.202.739.726	20.113.972.603
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.202.739.726	20.113.972.603
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.640.085.760	151.209.911.246
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		89.403.949.943	48.475.556.392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.756.672.317	3.846.353.149
6. Các khoản phải thu khác	136		132.479.463.500	132.888.001.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		16.045.783.353	14.071.166.479
1. Hàng tồn kho	141	V.02	16.045.783.353	14.071.166.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.119.772.324	685.187.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530.652.082	685.187.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		867.965.742	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		2.721.154.500	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.942.381.427.617	1.979.092.514.685
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		249.882.192	1.700.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		249.882.192	1.700.000.000
II. Tài sản cố định	220		685.088.281.863	717.285.714.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	521.248.450.435	551.907.421.147
- Nguyên giá	222		1.233.170.314.937	1.233.170.314.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(711.921.864.502)	(681.262.893.790)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	163.839.831.428	165.378.292.964
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(36.160.168.572)	(34.621.707.036)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.913.940.641	4.800.929.937
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.913.940.641	4.800.929.937
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.247.226.258.080	1.248.226.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02A	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.903.064.841	7.079.612.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	4.903.064.841	7.079.612.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.192.963.070.244	2.172.640.546.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2022
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.023.931.927.083	1.105.868.522.469
I. Nợ ngắn hạn	310		262.878.499.759	520.781.296.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.098.900.472	17.231.686.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.750.000	140.626.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	10.685.047.367	12.560.924.294
4. Phải trả người lao động	314		1.088.662.980	2.459.090.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	12.502.560.095	12.655.552.388
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.379.732.482	4.249.799.747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		201.342.071.285	327.841.274.947
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.745.775.078	3.156.968.078
II. Nợ dài hạn	330		761.053.427.324	585.087.226.171
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	761.053.427.324	585.087.226.171
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.169.031.143.161	1.066.772.024.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.169.031.143.161	1.066.772.024.023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	752.398.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		295.605.036.864	278.843.707.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.681.917.726	278.843.707.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.923.119.138	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.192.963.070.244	2.172.640.546.492

Người lập biểu

NGUYỄN MIẾT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	101.035.752.692	108.432.872.723	247.162.428.983	252.008.262.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		101.035.752.692	108.432.872.723	247.162.428.983	252.008.262.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	43.266.552.673	50.791.417.145	90.279.031.867	95.511.976.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.769.200.019	57.641.455.578	156.883.397.116	156.496.285.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	10.468.149.803	596.329.639	10.643.414.589	806.409.197
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	24.080.617.648	33.751.311.822	48.101.348.779	74.504.012.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.339.546.218	33.010.240.392	46.619.205.919	73.021.869.739
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.271.379.057	5.664.719.934	9.604.684.240	13.291.679.304
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.885.353.117	18.821.753.461	109.820.778.686	69.507.002.707
11. Thu nhập khác	31	VI.14	24.000.000	1.363.636.364	155.708.153	2.171.818.182
12. Chi phí khác	32		1.819.283	636.893.515	1.819.283	637.206.618
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		22.180.717	726.742.849	153.888.870	1.534.611.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.907.533.834	19.548.496.310	109.974.667.556	71.041.614.271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.411.478.831	2.140.542.634	5.051.548.418	4.945.112.851
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.496.055.003	17.407.953.676	104.923.119.138	66.096.501.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	109.974.667.556	71.041.614.271
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	32.197.432.248	32.212.510.112
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.643.414.589)	(2.364.191.561)
Chi phí lãi vay	06	48.101.348.779	74.504.012.599
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	179.630.033.994	175.393.945.421
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(51.922.094.756)	70.119.562.852
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.974.616.874)	146.437.163
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(128.361.176.842)	(21.328.573.936)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.331.083.098	2.114.662.930
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.254.341.072)	(73.401.869.739)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(6.145.836.300)	(4.407.385.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.075.193.000)	(1.865.631.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.772.141.752)	146.771.147.134
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(113.010.704)	(2.652.341.682)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2.171.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(68.114.614.892)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.411.232.877	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(2.145.247.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.000.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	648.532.397	806.409.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.946.754.570	(64.933.976.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			

TÀI CHÍNH

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	251.712.433.101	419.430.881.087
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(203.727.578.470)	(491.065.631.915)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.000.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>47.930.854.631</i>	<i>(71.634.750.828)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.894.532.551)	10.202.420.111
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>7.467.794.015</i>	<i>33.238.755.246</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>3.573.261.464</i>	<i>43.441.175.357</i>

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2022, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

▪ Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.059.952.485	4.711.055.498
- Tiền gửi ngân hàng	513.308.979	2.756.738.517
Cộng	3.573.261.464	7.467.794.015
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	13.023.566.803	14.071.166.479
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.022.216.550	
Cộng	16.045.783.353	14.071.166.479
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobaye	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
Cộng	1.247.226.258.080	1.247.226.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.583.671.830	544.252.717.881	6.556.806.335	2.747.118.891	30.000.000	1.233.170.314.937
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	679.583.671.830	544.252.717.881	6.556.806.335	2.747.118.891	30.000.000	1.233.170.314.937
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	280.952.678.025	393.880.055.653	4.220.999.029	2.179.161.083	30.000.000	681.262.893.790
- Khấu hao trong kỳ	11.960.915.544	18.264.711.660	292.526.484	140.817.024		30.658.970.712
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	292.913.593.569	412.144.767.313	4.513.525.513	2.319.978.107	30.000.000	711.921.864.502
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	398.630.993.805	150.372.662.228	2.335.807.306	567.957.808	0	551.907.421.147
- Tại ngày cuối kỳ	386.670.078.261	132.107.950.568	2.043.280.822	427.140.784	0	521.248.450.435

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	
- Mua trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.621.707.036	34.621.707.036	
- Khấu hao trong kỳ	1.538.461.536	1.538.461.536	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	36.160.168.572	36.160.168.572	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	165.378.292.964	165.378.292.964	
- Tại ngày cuối kỳ	163.839.831.428	163.839.831.428	
5 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	2.427.583.209	3.236.777.502	
- Chi phí công cụ dụng cụ	722.184.134	1.505.693.841	
- Chi phí khác	1.753.297.498	2.337.141.214	
Cộng	4.903.064.841	7.079.612.557	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.455.201.825	2.569.992.584	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.036.846.717	6.131.134.599	
- Thuế thu nhập cá nhân	413.921.893	981.942.334	
- Thuế tài nguyên	2.779.076.932	2.877.854.777	
Cộng	10.685.047.367	12.560.924.294	
7 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	12.502.560.095	12.655.552.388	
Cộng	12.502.560.095	12.655.552.388	
8 Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	227.333.784.455	52.849.726.162	
- Trái phiếu phát hành	533.719.642.869	532.237.500.009	
Cộng	761.053.427.324	585.087.226.171	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	367.516.251.732	876.317.103.287
- Lãi trong kỳ trước				97.766.807.469	97.766.807.469
- Tăng vốn chủ sở hữu	182.398.860.000				182.398.860.000
- Chia cổ tức				(182.398.860.000)	(182.398.860.000)
- Giảm khác				(4.040.491.475)	(4.040.491.475)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	278.843.707.726	1.066.772.024.023
- Lãi trong kỳ này				104.923.119.138	104.923.119.138
- Tăng vốn chủ sở hữu	85.497.790.000				85.497.790.000
- Chia cổ tức				(85.497.790.000)	(85.497.790.000)
- Giảm khác				(2.664.000.000)	(2.664.000.000)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	295.605.036.864	1.169.031.143.161

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	89.193.593.699	78.123.865.409
- Doanh thu khác	11.842.158.993	30.309.007.314
Cộng	101.035.752.692	108.432.872.723
	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	30.035.053.115	26.640.046.401
- Giá vốn khác	13.231.499.558	24.151.370.744
Cộng	43.266.552.673	50.791.417.145
	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	523.149.803	596.329.639
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	9.945.000.000	
Cộng	10.468.149.803	596.329.639
	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	23.339.546.218	33.010.240.392
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	741.071.430
Cộng	24.080.617.648	33.751.311.822
	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0	1.363.636.364
- Thu nhập khác	24.000.000	
Cộng	24.000.000	1.363.636.364

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2022

Trưởng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

